Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Nguyễn Tuyên
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 01 tháng 10 năm 2025
	Chức danh	TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Ma Ngọc Tuấn
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 01 tháng 10 năm 2025

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéolà không thực hiện thống kê

Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48						
											Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	**Tổng số**	**3,695**	**8,051**	**1,550**	**6,501**	**91**	**2**	**7,958**	**7,194**	**6,296**	**6,223**	**73**	**891**	**7**	**705**	**49**	**-**	**10**	**1,662**	**87.52%**
I	**Tổng số việc chủ động**	**3,181**	**6,295**	**672**	**5,623**	**30**	**2**	**6,263**	**5,889**	**5,586**	**5,556**	**30**	**303**		**359**	**9**	**-**	**6**	**677**	**94.85%**
1	Kinh doanh, thương mại	36	93	20	73	5	1	87	71	60	60	-	11		16	-	-	-	27	84.51%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	1,621	2,746	19	2,727	2	-	2,744	2,737	2,719	2,718	1	18		7	-	-	-	25	99.34%
4	Lao động	-	1	-	1	-	-	1	1	1	1	-	-		-	-	-	-	-	100.00%
5	Dân sự	429	1,059	214	845	11	1	1,047	965	844	831	13	121		70	7	-	5	203	87.46%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	37	98	32	66	-	-	98	74	64	63	1	10		24	-	-	-	34	86.49%
7	Dân sự trong hình sự	1,058	2,298	387	1,911	12	-	2,286	2,041	1,898	1,883	15	143		242	2	-	1	388	92.99%
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**514**	**1,756**	**878**	**878**	**61**	**-**	**1,695**	**1,305**	**710**	**667**	**43**	**588**	**7**	**346**	**40**	**-**	**4**	**985**	**54.41%**
1	Kinh doanh, thương mại	29	106	63	43	8	-	98	67	14	13	1	51	2	27	4	-	-	84	20.90%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	173	361	91	270	26	-	335	292	225	223	2	67	-	38	5	-	-	110	77.05%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	200	939	574	365	22	-	917	696	264	235	29	427	5	191	27	-	3	653	37.93%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	7	11	1	10	-	-	11	10	8	8	-	2	-	1	-	-	-	3	80.00%
7	Dân sự trong hình sự	105	339	149	190	5	-	334	240	199	188	11	41	-	89	4	-	1	135	82.92%
B	**Ủy thác xử lý tài sản**																			
1	Đơn vị ủy thác đi					1					-									
2	Đơn vị nhận ủy thác				-						-									

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 10 năm 2025

THỦ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ ★ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T.TUYÊN QUANG

Nguyễn Tuyên

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	**Số đình THA**	**30**	**43**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	5	2
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		41
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	1	-
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	24	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Số hoãn THA**	**9**	**47**
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		7
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	8	40
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	-
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	1	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	**Số tạm đình chỉ THA**	**-**	**-**
3.1	Khoản 1 Điều 49	-	-
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ		
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ		
3.2	Khoản 2 Điều 49		
4	**Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a**	**359**	**346**
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	**350**	341
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	**-**	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	**9**	5
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	**-**	-
5	**Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế**	**96**	**11**
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	**-**	**-**
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	**2**	**-**
5.3.	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	94	11
6	**Trường hợp khác**	**6**	**4**
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	**-**	1
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	**5**	1
6.3	Trở ngại khách quan	**1**	2
7	**Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng**	**1,045**	**1,303**

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	**Tổng số**	**971,742,373**	**476,609,309**	**495,133,064**	**103,284,927**	**94,168**	**868,363,278**	**662,033,856**	**254,138,106**	**229,309,852**	**24,556,491**	**271,763**	**394,738,903**	**13,156,847**	**171,810,507**	**15,508,772**	**-**	**19,010,143**	**614,225,172**	**38.39%**
I	**Tổng số việc chủ động**	**117,126,865**	**26,475,020**	**90,651,845**	**4,192,404**	**94,168**	**112,840,293**	**69,276,231**	**58,916,035**	**58,471,963**	**172,309**	**271,763**	**10,360,196**		**43,197,295**	**247,121**	**-**	**119,646**	**53,924,258**	**85.05%**
1	Kinh doanh, thương mại	4,654,903	1,244,961	3,409,942	220,364	86,254	4,348,285	3,595,033	2,698,156	2,687,156	-	11,000	896,877		753,252	-	-	-	1,650,129	75.05%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	3,033,789	209,632	2,824,157	1,200	-	3,032,589	2,965,169	2,852,943	2,851,536	1,407	-	112,226		67,420	-	-	-	179,646	96.22%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	8,782,252	2,469,213	6,313,039	209,126	7,914	8,565,212	7,467,412	5,742,371	5,692,556	22,115	27,700	1,725,041		936,584	61,620	-	99,596	2,822,841	76.90%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	23,469,259	5,770,636	17,698,623	120,000	-	23,349,259	12,823,679	11,791,747	11,748,439	18,312	24,996	1,031,932		10,525,580	-	-	-	11,557,512	91.95%
7	Dân sự trong hình sự	77,186,662	16,780,578	60,406,084	3,641,714	-	73,544,948	42,424,938	35,830,818	35,492,276	130,475	208,067	6,594,120		30,914,459	185,501	-	20,050	37,714,130	84.46%
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**854,615,508**	**450,134,289**	**404,481,219**	**99,092,523**	**-**	**755,522,985**	**592,757,625**	**195,222,071**	**170,837,889**	**24,384,182**	**-**	**384,378,707**	**13,156,847**	**128,613,212**	**15,261,651**	**-**	**18,890,497**	**560,300,914**	**32.93%**
1	Kinh doanh, thương mại	520,933,869	302,407,172	218,526,697	74,073,263	-	446,860,606	395,251,949	87,468,156	79,122,185	8,345,971	-	298,612,027	9,171,766	46,063,900	5,544,757	-	-	359,392,450	22.13%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	13,463,890	2,515,133	10,948,757	674,704	-	12,789,186	10,974,653	9,950,299	9,457,907	492,392	-	1,024,354	-	1,599,032	215,501	-	-	2,838,887	90.67%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	223,872,482	124,684,638	99,187,844	10,076,830	-	213,795,652	146,973,863	64,508,240	55,259,280	9,248,960	-	78,480,542	3,985,081	58,473,237	8,188,551	-	160,001	149,287,412	43.89%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	5,305,026	661,945	4,643,081	825,484	-	4,479,542	3,831,334	3,014,119	3,014,119	-	-	817,215	-	648,208	-	-	-	1,465,423	78.67%
7	Dân sự trong hình sự	91,040,241	19,865,401	71,174,840	13,442,242	-	77,597,999	35,725,826	30,281,257	23,984,398	6,296,859	-	5,444,569	-	21,828,835	1,312,842	-	18,730,496	47,316,742	84.76%
B	**Ủy thác xử lý tài sản**																			
1	Đơn vị ủy thác đi				1					-										
2	Đơn vị nhận ủy thác			-						-										

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 10 năm 2025
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ ★ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T.TUYÊN QUANG

Nguyễn Tuyên

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	**Số đình chỉ THA**	**172,309**	**24,384,182**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	11,040	269,715
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	10,000	212,315
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		23,902,152
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	18,312	-
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	132,957	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Số hoãn THA**	**247,121**	**28,418,498**
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		13,156,847
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	247,120	15,261,651
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	-
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	1	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	**Số tạm đình chỉ THA**	**-**	**-**
3.1	Khoản 1 Điều 49	-	-
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ		
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ		
4.2	Khoản 2 Điều 49		
4	**Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a**	**43,197,295**	**128,613,212**
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	42,667,169	124,743,075
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	530,126	674,378
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	3,195,759
5	**Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế**	**23,406,659**	**5,305,026**
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	**-**	**-**
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	**1,643,200**	**-**
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	21,763,459	5,305,026
6	**Trường hợp khác**	**119,646**	**18,890,497**
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	**-**	1
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	***99,596***	18,730,496
6.3	Trở ngại khách quan	20,050	160,000
7	**Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng**	**44,241,449**	**411,117,588**

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 03/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành

Đơn vị tính: Việc và %, 1.000 VNĐ

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành							
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	**Tổng số việc**	**5,887**	**666**	**5,221**	**29**	**2**	**5,856**	**5,479**	**5,172**	**5,142**	**30**	**-**	**307**		**363**	**8**	**-**	**6**	**684**	**94.4%**
II	**Tổng số tiền**	**106,130,074**	**25,092,332**	**81,037,742**	**4,185,697**	**94,168**	**101,850,209**	**59,216,850**	**47,992,993**	**47,545,211**	**172,309**	**275,473**	**11,223,857**		**42,266,593**	**247,120**	**-**	**119,646**	**53,857,216**	**81.0%**
1	Án phí, lệ phí	15,690,955	5,766,637	9,924,318	1,003,592	94,168	14,593,195	11,154,687	8,025,649	7,843,411	67,559	114,679	3,129,038		3,277,292	61,620	-	99,596	6,567,546	71.9%
2	Phạt	14,039,395	5,536,097	8,503,298	278,428	-	13,760,967	8,944,986	7,206,469	7,077,347	50,444	78,678	1,738,517		4,610,431	185,500	-	20,050	6,554,498	80.6%
3	Tịch thu, Truy th	53,372,049	13,344,504	40,027,545	2,903,675	-	50,468,374	23,393,538	17,460,818	17,360,438	28,577	71,803	5,932,720		27,074,836	-	-	-	33,007,556	74.6%
4	Thu khác	23,027,675	445,094	22,582,581	2	-	23,027,673	15,723,639	15,300,057	15,264,015	25,729	10,313	423,582		7,304,034	-	-	-	7,727,616	97.3%

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 10 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T.TUYÊN QUANG

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án

Đơn vị tính: Việc và %

TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	**TỔNG CỘNG**	**8,051**	**1,550**	**6,501**	**91**	**2**	**7,958**	**7,194**	**6,296**	**6,223**	**73**	**891**	**7**	**705**	**49**	**-**	**10**	**1,662**	**87.52%**
I	**Phòng Nghiệp vụ**	**666**	**108**	**558**	**3**	**-**	**663**	**614**	**572**	**568**	**4**	**42**	**-**	**45**	**3**	**-**	**1**	**91**	93.16%
1	Nguyễn Tuyên	4	-	4	-	-	4	4	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
2	Nguyễn Thị Thu Huyền	6	1	5	-	-	6	6	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
3	Phan Thị Mai Thảo	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
4	Trần Quang Hưng	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
5	Bùi Văn Sơn	18	1	17	-	-	18	18	18	18	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
6	Nguyễn Mạnh Hùng	9	-	9	-	-	9	9	9	9	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
7	Đặng Ngọc Thanh	25	-	25	-	-	25	25	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
8	Phạm Thị Linh Điệp	81	1	80	-	-	81	81	78	78	-	3	-	-	-	-	-	3	96.30%
9	Vũ Hồng Quân	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
10	Nguyễn Hoàng Minh	8	-	8	-	-	8	7	7	7	-	-	-	1	-	-	-	1	100.00%
11	Nguyễn Công Cháng	31	4	27	2	-	29	29	29	28	1	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
12	Nguyễn Đức Thuận	7	-	7	-	-	7	7	7	7	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
13	Nguyễn Hữu Sáng	30	5	25	-	-	30	27	25	25	-	2	-	3	-	-	-	5	92.59%
14	Nguyễn Thị Huệ	29	2	27	-	-	29	26	26	25	1	-	-	3	-	-	-	3	100.00%
15	Lâm Văn Trọng	38	7	31	1	-	37	33	30	30	-	3	-	4	-	-	-	7	90.91%

16	Nguyễn Thị Thanh Nga	34	6	28	-	-	34	27	23	23	-	4	-	7	-	-	-	11	85.19%
17	Đào Đức Hải	163	27	136	-	-	163	149	127	127	-	22	-	11	2	-	1	36	85.23%
18	Đỗ Thị Hồng Huệ	68	27	41	-	-	68	66	64	64	-	2	-	1	1	-	-	4	96.97%
19	Trần Thị Hồng Liên	107	27	80	-	-	107	92	86	84	2	6	-	15	-	-	-	21	93.48%
II	**Các Phòng THADS Khu vực**	**7,385**	**1,442**	**5,943**	**88**	**2**	**7,295**	**6,580**	**5,724**	**5,655**	**69**	**849**	**7**	**660**	**46**	**-**	**9**	**1,571**	**86.99%**
1	**Phòng THADS Khu vực 1**	**2,990**	**681**	**2,309**	**20**	**1**	**2,969**	**2,655**	**2,266**	**2,246**	**20**	**389**	**-**	**285**	**29**	**-**	**-**	**703**	**85.35%**
1.1	Ứng Anh Tuấn	206	41	165	1	-	205	182	155	152	3	27	-	17	6	-	-	50	85.16%
1.2	Nguyễn Thanh Bình	206	24	182	-	-	206	201	172	171	1	29	-	5	-	-	-	34	85.57%
1.3	Nguyễn Thị Dương Hồng	221	56	165	-	-	221	203	173	171	2	30	-	18	-	-	-	48	85.22%
1.4	Đỗ Quý Cường	315	83	232	1	-	314	269	227	224	3	42	-	44	1	-	-	87	84.39%
1.5	Hà Ích Đạt	311	99	212	3	-	308	250	216	212	4	34	-	53	5	-	-	92	86.40%
1.6	Triệu Thu Hằng	438	98	340	10	-	428	375	325	323	2	50	-	53	-	-	-	103	86.67%
1.7	Nông Văn Thăng	311	72	239	1	-	310	284	239	238	1	45	-	26	-	-	-	71	84.15%
1.8	Nguyễn Quốc Tuấn	251	63	188	-	1	250	223	188	188	-	35	-	20	7	-	-	62	84.30%
1.9	Hoàng Phương Hoa	365	68	297	2	-	363	333	285	284	1	48	-	28	2	-	-	78	85.59%
1.10	Hồ Kim Anh	366	77	289	2	-	364	335	286	283	3	49	-	21	8	-	-	78	85.37%
2	**Phòng THADS Khu vực 2**	**1,508**	**245**	**1,263**	**11**	**-**	**1,497**	**1,408**	**1,231**	**1,202**	**29**	**174**	**3**	**76**	**13**	**-**	**-**	**266**	**87.43%**
2.1	Trương Thành Thủy	12	-	12	-	-	12	12	12	12	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
2.2	Đỗ Minh Hạnh	221	29	192			221	214	197	194	3	15	2	7	-	-	-	24	92.06%
2.3	Nguyễn Quang Huy	252	40	212	1	-	251	232	199	196	3	33		19	-	-	-	52	85.78%
2.4	Trương Lý Anh Sơn	180	32	148	2	-	178	167	144	137	7	23	-	11	-	-	-	34	86.23%
2.5	Lương Hồ Điệp	296	53	243	5		291	279	242	232	10	36	1	10	2		-	49	86.74%
2.6	Trần Quang Quân	547	91	456	3		544	504	437	431	6	67		29	11			107	86.71%
3	**Phòng THADS Khu vực 3**	**316**	**59**	**257**	**5**	**-**	**311**	**277**	**238**	**235**	**3**	**39**	**-**	**34**	**-**	**-**	**-**	**73**	**85.92%**
3.1	Hà Duy Hiển	94	14	80	2	-	92	88	75	74	1	13	-	4	-	-	-	17	85.23%

3.2	Nguyễn Văn Mỹ	107	30	77	2	-	105	85	73	73	-	12	-	20	-	-	-	32	85.88%
3.3	Phạm Đức Thắng	115	15	100	1		114	104	90	88	2	14		10				24	86.54%
4	**Phòng THADS Khu vực 4**	**1,183**	**189**	**994**	**32**	**1**	**1,150**	**1,047**	**911**	**904**	**7**	**135**	**1**	**102**	**1**	**-**	**-**	**239**	**87.01%**
4.1	Đào Xuân Hữu	254	27	227	19	-	235	227	197	194	3	30	-	8	-	-	-	38	86.78%
4.2	Nguyễn Xuân Thuỷ	262	36	226	3	1	258	246	209	206	3	36	1	11	1	-	-	49	84.96%
4.3	Đỗ Thị Minh Huệ	227	39	188	3	-	224	197	172	172	-	25	-	27	-	-	-	52	87.31%
4.4	Nguyễn Hải Ninh	182	36	146	3	-	179	161	137	136	1	24	-	18	-	-	-	42	85.09%
4.5	Hà Anh Tú	258	51	207	4	-	254	216	196	196	-	20	-	38	-	-	-	58	90.74%
5	**Phòng THADS Khu vực 5**	**676**	**125**	**551**	**4**	**-**	**672**	**582**	**525**	**524**	**1**	**57**	**-**	**79**	**2**	**-**	**9**	**147**	**90.21%**
5.1	Lê Quang Trọng	129	20	109	-		129	124	112	112	-	12	-	5	-	-	-	17	90.32%
5.2	Ngô Văn Quyến	132	38	94	-		132	118	100	100	-	18	-	8	2	-	4	32	84.75%
5.3	Lâm Ngọc Toản	141	32	109	1		140	95	80	80	-	15	-	40	-	-	5	60	84.21%
5.4	Kim Tiến Quyết	113	27	86	2		111	85	73	72	1	12	-	26	-	-	-	38	85.88%
5.5	Đào Thanh Tuấn	95	8	87	1		94	94	94	94	-		-		-	-	-	-	100.00%
5.6	Nguyễn Đức Tiến	66		66			66	66	66	66	-		-		-	-		-	100.00%
6	**Phòng THADS Khu vực 6**	**199**	**60**	**139**	**8**	**-**	**191**	**152**	**136**	**132**	**4**	**13**	**3**	**38**	**1**	**-**	**-**	**55**	**89.47%**
6.1	Hồ Hữu Thành	59	20	39	5		54	45	40	36	4	5	-	8	1	-	-	14	88.89%
6.2	Kim Đức Mưu	72	34	38	1		71	42	36	36		3	3	29			-	35	85.71%
6.3	Nguyễn Huy Bình	39	5	34	1		38	37	32	32		5		1				6	86.49%
6.4	Sin Đức Kim	12	-	12	-		12	12	12	12		-		-				-	100.00%
6.5	Trần Hùng Hà	17	1	16	1		16	16	16	16		-	-	-				-	100.00%
7	**Phòng THADS Khu vực 7**	**211**	**24**	**187**	**5**	**-**	**206**	**197**	**183**	**182**	**1**	**14**	**-**	**9**	**-**	**-**	**-**	**23**	**92.89%**
7.1	Nguyễn Đức Thọ	55	2	53			55	55	52	52		3						3	94.55%
7.2	Trần Hải	53	12	41			53	46	39	39		7		7				14	84.78%
7.3	Lương Ngọc Tú	20		20			20	20	20	20		-						-	100.00%

7.4	Nguyễn Quốc Quản	37	6	31	2		35	35	31	31		4		-				4	88.57%
7.5	Đoàn Thị Ngát	46	4	42	3		43	41	41	40	1	-		2				2	100.00%
8	**Phòng THADS Khu vực 8**	**302**	**59**	**243**	**3**	**-**	**299**	**262**	**234**	**230**	**4**	**28**	**-**	**37**	**-**	**-**	**-**	**65**	**89.31%**
8.1	Phan Văn Hà	21		21			21	21	21	21								-	100.00%
8.2	Lương Văn Quang	49	11	38	1		48	41	35	35	-	6		7				13	85.37%
8.3	Đinh Thế Hảo	71	24	47	-	-	71	58	49	47	2	9	-	13	-	-	-	22	84.48%
8.4	Kim Sơn Trúc	37	2	35			37	37	35	35	-	2		-				2	94.59%
8.5	Lương Thị Thanh Bình	27	9	18			27	21	17	17		4		6				10	80.95%
8.6	Bùi Duy Khánh	30	8	22	-	-	30	23	22	22	-	1	-	7	-	-	-	8	95.65%
8.7	Tống Thị Ngọc Nga	41	5	36	1		40	36	31	31		5		4				9	86.11%
8.8	Lệnh Thế Tuấn	26	-	26	1	-	25	25	24	22	2	1	-	-	-	-	-	1	96.00%

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 10 năm 2025

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN DÂN SỰ

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ ★ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T.TUYÊN QUANG

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	**TỔNG SỐ**	**971,742,373**	**476,609,309**	**495,133,064**	**103,284,927**	**94,168**	**868,363,278**	**662,033,856**	**254,138,106**	**229,309,852**	**24,556,491**	**271,763**	**394,738,903**	**13,156,847**	**171,810,507**	**15,508,772**	**-**	**19,010,143**	**614,225,172**	**38.39%**
I	**Phòng nghiệp vụ**	**128,628,538**	**16,580,833**	**112,047,705**	**16,255,325**	**-**	**112,373,213**	**57,317,699**	**50,772,722**	**46,910,939**	**3,717,971**	**143,812**	**6,544,977**	**-**	**35,022,719**	**1,302,299**	**-**	**18,730,496**	**61,600,491**	**88.58%**
1	Nguyễn Tuyên	8,700	-	8,700	-	-	8,700	8,700	8,700	8,700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
2	Nguyễn Thị Thu Huyền	134,641	84,100	50,541	-	-	134,641	134,641	134,641	134,641	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
3	Phan Thị Mai Thảo	14,198	-	14,198	-	-	14,198	14,198	14,198	14,198	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
4	Trần Quang Hưng	4,198	-	4,198	-	-	4,198	4,198	4,198	4,198	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
5	Bùi Văn Sơn	529,451	8,750	520,701	-	-	529,451	529,451	529,451	529,451	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
6	Nguyễn Mạnh Hùng	367,593	8,000	359,593	-	-	367,593	367,593	367,593	367,593	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
7	Đặng Ngọc Thanh	541,943	-	541,943	-	-	541,943	541,943	541,943	541,943	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
8	Phạm Thị Linh Điệp	6,033,779	6,639	6,027,140	2,744,642	-	3,289,137	3,289,137	3,265,917	2,755,405	505,400	5,112	23,220	-	-	-	-	-	23,220	99.29%
9	Vũ Hồng Quân	4,429	-	4,429	-	-	4,429	4,429	4,429	4,429	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
10	Nguyễn Hoàng Minh	923,071	-	923,071	-	-	923,071	81,097	81,097	81,097	-	-	-	-	841,974	-	-	-	841,974	100.00%
11	Nguyễn Công Cháng	3,551,291	1,467,702	2,083,589	887,817	-	2,663,474	2,663,474	2,663,474	2,653,149	7,600	2,725	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
12	Nguyễn Đức Thuận	247,796	13,372	234,424	-	-	247,796	247,796	247,796	244,296	-	3,500	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
13	Nguyễn Hữu Sáng	5,619,402	236,693	5,382,709	48,350	-	5,571,052	397,022	344,022	344,022	-	-	53,000	-	5,174,030	-	-	-	5,227,030	86.65%
14	Nguyễn Thị Huệ	9,765,986	20,800	9,745,186	14,390	-	9,751,596	3,570,518	3,570,518	3,568,618	1,900	-	-	-	6,181,078	-	-	-	6,181,078	100.00%
15	Lâm Văn Trọng	9,188,510	226,635	8,961,875	145,278	-	9,043,232	3,668,662	3,548,893	3,548,893	-	-	119,769	-	5,374,570	-	-	-	5,494,339	96.74%
16	Nguyễn Thị Thanh Nga	13,550,931	2,228,520	11,322,411	-	-	13,550,931	2,524,030	2,434,030	2,434,030	-	-	90,000	-	11,026,901	-	-	-	11,116,901	96.43%
17	Đào Đức Hải	57,815,157	4,571,689	53,243,468	11,648,817	-	46,166,340	25,463,679	21,794,952	21,753,300	8,479	33,173	3,668,727	-	1,168,598	803,567	-	18,730,496	24,371,388	85.59%
18	Đỗ Thị Hồng Huệ	8,487,474	4,446,686	4,040,788	717,975	-	7,769,499	6,995,416	6,983,882	6,002,159	931,723	50,000	11,534	-	275,351	498,732	-	-	785,617	99.84%
19	Trần Thị Hồng Liên	11,839,988	3,261,247	8,578,741	48,056	-	11,791,932	6,811,715	4,232,988	1,920,817	2,262,869	49,302	2,578,727	-	4,980,217	-	-	-	7,558,944	62.14%
II	**Các Phòng THADS Khu vực**	**843,113,835**	**460,028,476**	**383,085,359**	**87,029,602**	**94,168**	**755,990,065**	**604,716,157**	**203,365,384**	**182,398,913**	**20,838,520**	**127,951**	**388,193,926**	**13,156,847**	**136,787,788**	**14,206,473**	**-**	**279,647**	**552,624,681**	**33.63%**
1	**Phòng THADS Khu vực 1**	**239,240,914**	**98,415,782**	**140,825,132**	**4,191,273**	**7,914**	**235,041,727**	**179,733,814**	**114,697,107**	**99,928,471**	**14,696,818**	**71,818**	**65,036,707**	**-**	**49,735,925**	**5,571,988**	**-**	**-**	**120,344,620**	**63.81%**
1.1	Ứng Anh Tuấn	13,889,989	5,941,906	7,948,083	16,000	-	13,873,989	8,414,291	5,048,479	2,879,113	2,166,722	2,644	3,365,812	-	5,039,393	420,305	-	-	8,825,510	60.00%
1.2	Nguyễn Thanh Bình	3,369,713	869,980	2,499,733	-	-	3,369,713	3,220,319	2,563,482	2,511,085	29,815	22,582	656,837	-	149,394	-	-	-	806,231	79.60%

1.3	Nguyễn Thị Dương Hồng	19,340,929	9,103,010	10,237,919	1,545,328	-	17,795,601	15,483,959	10,018,056	8,297,168	1,695,184	25,704	5,465,903	-	2,311,642	-	-	-	7,777,545	64.70%
1.4	Đỗ Quý Cường	100,579,614	24,431,689	76,147,925	80,900	-	100,498,714	81,772,473	56,380,965	47,570,567	8,802,477	7,921	25,391,508	-	17,419,164	1,307,077	-	-	44,117,749	68.95%
1.5	Hà Ích Đạt	29,125,036	16,402,138	12,722,898	2,072,149	-	27,052,887	16,427,240	9,744,656	9,388,070	356,586	-	6,682,584	-	10,396,297	229,350	-	-	17,308,231	59.32%
1.6	Triệu Thu Hằng	10,932,327	7,550,419	3,381,908	285,978	-	10,646,349	4,079,131	2,207,033	2,056,755	147,434	2,844	1,872,098	-	6,567,218	-	-	-	8,439,316	54.11%
1.7	Nông Văn Thăng	7,255,430	4,141,343	3,114,087	56,329	-	7,199,101	6,243,609	3,411,506	3,390,783	13,700	7,023	2,832,103	-	955,492	-	-	-	3,787,595	54.64%
1.8	Nguyễn Quốc Tuấn	10,459,891	7,542,849	2,917,042	2,039	7,914	10,449,938	6,817,002	3,804,058	3,796,308	7,750	-	3,012,944	-	1,040,117	2,592,819	-	-	6,645,880	55.80%
1.9	Hoàng Phương Hoa	23,598,974	11,889,441	11,709,533	20,350	-	23,578,624	20,757,065	12,166,958	11,235,858	931,100	-	8,590,107	-	2,696,016	125,543	-	-	11,411,666	58.62%
1.10	Hồ Kim Anh	20,689,011	10,543,007	10,146,004	112,200	-	20,576,811	16,518,725	9,351,914	8,802,764	546,050	3,100	7,166,811	-	3,161,192	896,894	-	-	11,224,897	56.61%
2	**Phòng THADS Khu vực 2**	**40,462,551**	**19,777,811**	**20,684,740**	**773,827**	**-**	**39,688,724**	**30,185,227**	**16,643,566**	**13,215,511**	**3,423,305**	**4,750**	**11,728,333**	**1,813,328**	**4,436,874**	**5,066,623**	**-**	**-**	**23,045,158**	**55.14%**
1.1	Trương Thành Thủy	3,600	-	3,600	-	-	3,600	3,600	3,600	3,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
1.2	Đỗ Minh Hạnh	5,331,160	1,025,409	4,305,751	20,400	-	5,310,760	5,062,537	2,660,696	2,376,167	284,529	-	856,513	1,545,328	248,223	-	-	-	2,650,064	52.56%
1.3	Nguyễn Quang Huy	7,696,638	2,831,410	4,865,228	36,000	-	7,660,638	6,536,321	3,477,267	3,316,551	155,966	4,750	3,059,054	-	1,124,317	-	-	-	4,183,371	53.20%
1.4	Trương Lý Anh Sơn	4,791,716	2,484,194	2,307,522	225,224	-	4,566,492	4,128,087	2,535,035	1,656,002	879,033	-	1,593,052	-	438,405	-	-	-	2,031,457	61.41%
1.5	Lương Hồ Điệp	5,323,901	1,970,078	3,353,823	406,609		4,917,292	4,004,093	2,170,127	1,969,324	200,803		1,565,966	268,000	510,374	402,825			2,747,165	54.20%
1.6	Trần Quang Quân	17,315,536	11,466,720	5,848,816	85,594		17,229,942	10,450,589	5,796,841	3,893,867	1,902,974		4,653,748		2,115,555	4,663,798			11,433,101	55.47%
3	**Phòng THADS Khu vực 3**	**10,191,296**	**4,408,040**	**5,783,256**	**292,137**	**-**	**9,899,159**	**7,594,327**	**5,838,875**	**4,530,785**	**1,296,634**	**11,456**	**1,755,452**	**-**	**2,304,832**	**-**	**-**	**-**	**4,060,284**	**76.88%**
1.1	Hà Duy Hiền	4,341,964	1,334,961	3,007,003	85,259	-	4,256,705	3,976,211	3,541,593	2,823,788	715,305	2,500	434,618	-	280,494	-	-	-	715,112	89.07%
1.2	Nguyễn Văn Mỹ	2,763,471	1,874,920	888,551	146,878	-	2,616,593	1,291,862	677,477	590,578	86,899	-	614,385	-	1,324,731	-	-	-	1,939,116	52.44%
1.3	Phạm Đức Thắng	3,085,861	1,198,159	1,887,702	60,000		3,025,861	2,326,254	1,619,805	1,116,419	494,430	8,956	706,449		699,607				1,406,056	69.63%
4	**Phòng THADS Khu vực 4**	**397,735,779**	**262,333,141**	**135,402,638**	**75,340,758**	**86,254**	**322,308,767**	**296,836,230**	**29,146,899**	**28,612,045**	**499,254**	**35,600**	**267,199,331**	**490,000**	**24,872,537**	**600,000**	**-**	**-**	**293,161,868**	**9.82%**
1.1	Đào Xuân Hữu	285,369,837	239,748,887	45,620,950	11,034,302	-	274,335,535	261,857,148	18,732,936	18,579,936	117,400	35,600	243,124,212	-	12,478,387	-	-	-	255,602,599	7.15%
1.2	Nguyễn Xuân Thuỳ	19,930,268	10,169,370	9,760,898	190,218	86,254	19,653,796	16,023,477	5,529,161	5,409,657	119,504	-	10,004,316	490,000	3,030,319	600,000	-	-	14,124,635	34.51%
1.3	Đỗ Thị Minh Huệ	70,736,865	4,370,096	66,366,769	63,811,399	-	6,925,466	3,424,556	1,173,417	1,173,417	-	-	2,251,139	-	3,500,910	-	-	-	5,752,049	34.26%
1.4	Nguyễn Hải Ninh	9,365,888	5,626,757	3,739,131	156,689	-	9,209,199	5,534,251	2,104,033	1,841,683	262,350	-	3,430,218	-	3,674,948	-	-	-	7,105,166	38.02%
1.5	Hà Anh Tú	12,332,921	2,418,031	9,914,890	148,150	-	12,184,771	9,996,798	1,607,352	1,607,352	-	-	8,389,446	-	2,187,973	-	-	-	10,577,419	16.08%
5	**Phòng THADS Khu vực 5**	**59,544,141**	**12,888,645**	**46,655,496**	**1,061,684**	**-**	**58,482,457**	**37,206,698**	**16,382,645**	**15,833,355**	**544,963**	**4,327**	**20,824,053**	**-**	**18,028,251**	**2,967,861**	**-**	**279,647**	**42,099,812**	**44.03%**
3.1	Lê Quang Trọng	27,474,618	2,272,738	25,201,880	10,000		27,464,618	17,211,569	2,764,913	2,312,777	452,136	-	14,446,656	-	10,253,049	-	-	-	24,699,705	16.06%
3.2	Ngô Văn Quyến	19,147,744	6,059,517	13,088,227	853,884		18,293,860	13,411,833	8,931,922	8,925,909	1,686	4,327	4,479,911	-	1,712,165	2,967,861	-	202,001	9,361,938	66.60%
3.3	Lâm Ngọc Toản	8,877,640	2,742,172	6,135,468	18,400		8,859,240	4,234,469	2,920,573	2,856,432	64,141	-	1,313,896	-	4,547,125	-	-	77,646	5,938,667	68.97%
3.4	Kim Tiến Quyết	3,040,256	1,582,908	1,457,348	151,200		2,889,056	1,373,144	789,554	762,554	27,000	-	583,590	-	1,515,912	-	-	-	2,099,502	57.50%
3.5	Đào Thanh Tuấn	984,083	231,310	752,773	28,200		955,883	955,883	955,883	955,883	-	-		-		-	-	-	-	100.00%
3.6	Nguyễn Đức Tiến	19,800		19,800			19,800	19,800	19,800	19,800	-	-		-		-	-		-	100.00%
6	**Phòng THADS Khu vực 6**	**53,293,848**	**45,836,322**	**7,457,526**	**4,165,993**	**-**	**49,127,855**	**23,073,575**	**8,019,952**	**7,893,301**	**126,651**	**-**	**4,200,104**	**10,853,519**	**26,054,279**	**1**	**-**	**-**	**41,107,903**	**34.76%**
5.1	Hồ Hưu Thành	3,524,109	2,421,762	1,102,347	41,720		3,482,389	1,222,964	693,174	581,862	111,312	-	529,790	-	2,259,424	1	-	-	2,789,215	56.68%

5.2	Kim Đức Mưu	38,301,601	36,577,074	1,724,527	15,000		38,286,601	14,718,605	1,056,769	1,054,615	2,154	-	2,808,317	10,853,519	23,567,996			-	37,229,832	7.18%
5.3	Nguyễn Huy Bình	4,393,146	3,517,289	875,857	742,927		3,650,219	3,423,360	2,561,363	2,548,178	13,185	-	861,997	-	226,859	-	-	-	1,088,856	74.82%
5.4	Sin Đức Kim	176,156	-	176,156	-		176,156	176,156	176,156	176,156	-	-	-		-				-	100.00%
5.5	Trần Hùng Hà	6,898,836	3,320,197	3,578,639	3,366,346		3,532,490	3,532,490	3,532,490	3,532,490	-	-	-		-				-	100.00%
7	**Phòng THADS Khu vực 7**	**8,622,395**	**2,931,485**	**5,690,910**	**157,141**	**-**	**8,465,254**	**7,854,436**	**4,126,454**	**4,122,254**	**4,200**	**-**	**3,727,982**	**-**	**610,818**	**-**	**-**	**-**	**4,338,800**	**52.54%**
7.1	Nguyễn Đức Thọ	2,521,603	1,731,321	790,282			2,521,603	2,521,603	1,989,544	1,989,544	-	-	532,059	-	-				532,059	78.90%
7.2	Trần Hải	3,746,353	660,570	3,085,783			3,746,353	3,437,711	350,864	350,864	-	-	3,086,847	-	308,642				3,395,489	10.21%
7.3	Lương Ngọc Tú	84,914		84,914			84,914	84,914	84,914	84,914			-						-	100.00%
7.4	Nguyễn Quốc Quân	1,160,872	251,342	909,530	115,434		1,045,438	1,045,438	936,362	936,362			109,076						109,076	89.57%
7.5	Đoàn Thị Ngát	1,108,653	288,252	820,401	41,707		1,066,946	764,770	764,770	760,570	4,200				302,176				302,176	100.00%
8	**Phòng THADS Khu vực 8**	**34,022,911**	**13,437,250**	**20,585,661**	**1,046,789**	**-**	**32,976,122**	**22,231,850**	**8,509,886**	**8,263,191**	**246,695**	**-**	**13,721,964**	**-**	**10,744,272**	**-**	**-**	**-**	**24,466,236**	**38.28%**
8.1	Phan Văn Hà	258,327		258,327			258,327	258,327	258,327	258,327									-	100.00%
8.2	Lương Văn Quang	6,498,766	3,856,495	2,642,271	50,000		6,448,766	5,116,545	1,365,490	1,365,490	-		3,751,055		1,332,221				5,083,276	26.69%
8.3	Đinh Thế Hảo	3,471,245	2,966,654	504,591	-	-	3,471,245	2,703,496	429,261	258,506	170,755	-	2,274,235	-	767,749	-	-	-	3,041,984	15.88%
8.4	Kim Sơn Trúc	286,355	85,524	200,831			286,355	286,355	207,531	207,531	-		78,824		-				78,824	72.47%
8.5	Lương Thị Thanh Bình	4,365,117	1,939,459	2,425,658			4,365,117	3,998,719	2,373,286	2,373,286			1,625,433		366,398				1,991,831	59.35%
8.6	Bùi Duy Khánh	7,604,937	193,556	7,411,381	-	-	7,604,937	246,479	227,029	227,029	-	-	19,450	-	7,358,458	-	-	-	7,377,908	92.11%
8.7	Tống Thị Ngọc Nga	7,907,074	4,395,562	3,511,512	996,489		6,910,585	5,991,139	3,442,459	3,442,459			2,548,680		919,446				3,468,126	57.46%
8.8	Lệnh Thế Tuấn	3,631,090	-	3,631,090	300	-	3,630,790	3,630,790	206,503	130,563	75,940	-	3,424,287	-	-	-	-	-	3,424,287	5.69%

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T.TUYÊN QUANG

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	**34**	**132,957**	**32**	**132,957**	**6**	**271,763**	**6**	**271,763**
I	**Phòng Nghiệp vụ**	**2**	**27,159**		**27,159**		**143,812**		**143,812**
II	**Các Phòng THADS khu vực**	**32**	**105,798**	**32**	**105,798**	**6**	**127,951**	**6**	**127,951**
1	Phòng THADS Khu vực 1	10	44,025	10	44,025	-	71,818	-	71,818
2	Phòng THADS Khu vực 2	16	39,555	16	39,555	-	4,750	-	4,750
3	Phòng THADS Khu vực 3	2	1,088	2	1,088	3	11,456	3	11,456
4	Phòng THADS Khu vực 4	2	15,244	2	15,244	2	35,600	2	35,600
5	Phòng THADS Khu vực 5	1	1,686	1	1,686	1	4,327	1	4,327
6	Phòng THADS Khu vực 6								
7	Phòng THADS Khu vực 7	1	4,200	1	4,200				
8	Phòng THADS Khu vực 8								

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

TRƯỞNG PHÒNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T. TUYÊN QUANG

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM, CƯỠNG CHẾ TRONG THADS

12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
A		1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	**227**	**375**	**332**	**43**	**375**	**303**	**72**
I	**Phòng Nghiệp vụ**	**7**	**58**	**45**	**13**	**58**	**36**	**22**
II	**Các Phòng THADS khu vực**	**220**	**317**	**287**	**30**	**317**	**267**	**50**
1	Phòng THADS Khu vực 1	116	158	150	8	158	147	11
2	Phòng THADS Khu vực 2	27	28	26	2	28	28	-
3	Phòng THADS Khu vực 3	9	16	15	1	16	8	8
4	Phòng THADS Khu vực 4	38	44	44	-	44	31	13
5	Phòng THADS Khu vực 5	20	46	34	12	46	40	6
6	Phòng THADS Khu vực 6	2	7	5	2	7	3	4
7	Phòng THADS Khu vực 7	7	9	9		9	2	7
8	Phòng THADS Khu vực 8	1	9	4	5	9	8	1

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuân

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 10 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ ★ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T. TUYÊN QUANG

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 08/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và đơn

STT	Tên đơn vị	Xử lý đơn tiếp nhận (Đơn)						Số việc thụ lý (Việc)								Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
		Tổng số	Lưu đơn	Chuyển đơn	Hướng dẫn, trả lời đơn	Đã thụ lý	Đang xử lý	Chia theo thời điểm tiếp nhận		Chia theo nội dung						Thu hồi thông báo thụ lý	Đình chỉ giải quyết khiếu nại	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Chưa giải quyết chuyển kỳ sau
								Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận	Quyết định về THA		Áp dụng biện pháp cưỡng chế		Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác						
										Quyết định THA	Quyết định khác về THA	Biện pháp kê biên, xử lý tài sản	Biện pháp khác								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	**Tổng số (Khiếu nại)**	**14**	**1**	**2**	**5**	**6**	**-**	**-**	**6**	**-**	**1**	**1**	**-**	**-**	**4**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6**	**-**
II	**Tổng số (Tố cáo)**	**17**	**5**	**3**	**7**	**1**	**1**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1**	**-**
III	**Tổng số (Kiến nghị, phản ánh)**	**108**	**-**	**22**	**86**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	**THADS tỉnh Tuyên Quang**	**139**	**6**	**27**	**98**	**7**	**1**	**-**	**7**	**-**	**1**	**1**	**-**	**-**	**5**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7**	**-**
1.1	Khiếu nại	14	1	2	5	6			6		1	1			4					6	-
1.2	Tố cáo	17	5	3	7	1	1		1						1					1	
1.3	Kiến nghị, phản ánh	108		22	86		-														

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thu Thuỷ

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T.TUYÊN QUANG

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận							Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
											Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc		Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	**20**	**24**	**20**	**1**	**10**	**1**	**6**	**15**	**6**	**21**	**2**	**1**	**18**	**21**	**15**	**6**	**15**	**15**	**-**
I	**Phòng Nghiệp vụ**	**11**	**14**	**11**	**1**	**10**	**1**	**3**	**12**	**3**	**12**	**2**	**-**	**10**	**12**	**7**	**5**	**7**	**7**	**-**
II	**Các Phòng THADS Khu vực**	**9**	**10**	**9**	**-**	**-**	**-**	**3**	**3**	**3**	**9**	**-**	**1**	**8**	**9**	**8**	**1**	**8**	**8**	**-**
1	Phòng THADS Khu vực 1	2	3	2							**2**			2	2	2		2	2	
2	Phòng THADS Khu vực 2	2	2	2				1	1	1	**2**			2	2	2	0	2	2	0
3	Phòng THADS Khu vực 3	1	1	1				-	-	-	**1**			1	1		1	-	0	0
4	Phòng THADS Khu vực 4	2	2	2				1	1	1	**2**		1	1	2	2		2	2	
5	Phòng THADS Khu vực 5	1	1	1							1			1	1	1		1	1	
6	Phòng THADS Khu vực 6	1	1	1				1	1	1	1			1	1	1	-	1	1	-
7	Phòng THADS Khu vực 7										-				-			-		
8	Phòng THADS Khu vực 8										-				-			-		

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyên Thu Thuỷ

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T.TUYÊN QUANG

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 10/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (*cuộc*)								Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (*cuộc*)							Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (*bản kiến nghị*)							Kết quả kiểm tra (cuộc)	
		Tổng số cuộc giám sát	Chia ra:							Tổng số kháng nghị đã nhận	Chia ra:						Tổng số kiến nghị đã nhận	Chia ra:							
			Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát				Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác				Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác			Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ	Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số	**1**	**-**	**1**	**-**	**-**	**1**	**-**	**-**	**1**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**29**	**18**	**-**	**-**	**11**	**-**	**-**	**28**	**17**
I	**Phòng Nghiệp vụ**	**-**								**-**							**1**	**1**						**3**	**-**
II	**Các Phòng THADS khu vực**	**1**	**-**	**1**	**-**	**-**	**1**	**-**	**-**	**1**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**28**	**17**	**-**	**-**	**11**	**-**	**-**	**25**	**17**
1	Phòng THADS Khu vực 1	-								1	1						9	4			5			3	7
2	Phòng THADS Khu vực 2	1		1			1			-							5	1			4			2	3
3	Phòng THADS Khu vực 3	-								-							4	2			2			2	2
4	Phòng THADS Khu vực 4	-								-							2	2						4	
	Phòng THADS Khu vực 5	-								-							2	2						3	
5	Phòng THADS Khu vực 6	-								-							2	2						4	2
6	Phòng THADS Khu vực 7	-								-							1	1						2	
7	Phòng THADS Khu vực 8	-								-							3	3						5	3

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thu Thuỷ

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 10 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T. TUYÊN QUANG

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tình hình thụ lý			Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường										Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT						Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả	
			Chia ra:		Tại Cơ quan THADS				Tại Tòa án						Thi hành xong			Chưa thi hành xong				
		Tổng số	Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:					Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:		Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả
						Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định giải quyết bồi thường	Người yêu cầu bồi thường khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN		Đã có bản án				Chưa có bản án		Đã được cấp kinh phí và chi trả xong	Các trường hợp khác		Chưa ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường	Đã có bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí		
										Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Trong đó:										
												Chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện									
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số việc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	**Phòng Nghiệp vụ**	-			-				-		-				-			-				
II	**Các Phòng THADS khu vực**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phòng THADS Khu vực 1	-	-	-	-				-		-				-			-				
2	Phòng THADS Khu vực 2	-	-	-	-				-		-				-			-				
3	Phòng THADS Khu vực 3	-			-				-		-				-			-				
4	Phòng THADS Khu vực 4	-			-				-						-							
5	Phòng THADS Khu vực 5	-			-				-						-							
6	Phòng THADS Khu vực 6	-			-				-						-							
7	Phòng THADS Khu vực 7	-			-				-						-							
8	Phòng THADS Khu vực 8	-			-				-		-				-			-				

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thu Thuỷ

T. CỤC TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ - THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T.TUYÊN QUANG

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
12 tháng/năm 2025

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:							Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:							Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong
				Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện						Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính	Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không chấp hành án				
				Đã có quyết định buộc THA			Chưa có quyết định buộc THA							Tổng số	Chia ra:			
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:							Đã nhận được kết quả xử lý trách nhiệm		Chưa nhận được kết quả xử lý trách nhiệm	
					Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới						Số trường hợp bị xử lý	Số trường hợp không bị xử lý		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	**18**	**18**	**2**	**-**	**2**	**16**	**9**	**7**	**-**	**16**	**18**	**2**	**9**	**-**	**-**	**9**	**6**
I	**Phòng Nghiệp vụ**	18	18	2	-	2	16	9	7		16	18	2	9			9	6
II	**Các Phòng khu vực THADS**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phòng THADS Khu vực 1		-	-			-							-				
2	Phòng THADS Khu vực 2		-	-			-							-				
3	Phòng THADS Khu vực 3		-	-			-							-				
4	Phòng THADS Khu vực 4		-	-			-							-				
5	Phòng THADS Khu vực 5		-	-			-							-				
6	Phòng THADS Khu vực 6		-	-			-							-				
7	Phòng THADS Khu vực 7		-	-			-							-				
8	Phòng THADS Khu vực 8		-	-			-							-				

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T.TUYÊN QUANG

Nguyễn Tuyên

PHỤ LỤC THỐNG KÊ SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

12 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra						Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	**Tổng số TUYÊN QUANG**	**1,045**	**44**	**-**	**49**	**1**	**236**	**40**	**675**	**1,303**	**85**	**-**	**172**	**-**	**606**	**6**	**434**
I	**Phòng Nghiệp vụ**	**96**	**2**	**-**	**-**	**-**	**-**	**9**	**85**	**187**	**8**	**-**	**-**	**-**	**14**	**5**	**160**
II	**Các Phòng THADS Khu vực**	**949**	**42**	**-**	**49**	**1**	**236**	**31**	**590**	**1,116**	**77**	**-**	**172**	**-**	**592**	**1**	**274**
1	Phòng THADS Khu vực 1	**457**	19	-	14	1	117	9	297	**492**	26	-	64	-	325	-	77
2	Phòng THADS Khu vực 2	**201**	6	-	32	-	65	11	87	**242**	6	-	49	-	124	1	62
3	Phòng THADS Khu vực 3	**60**	4	-	2	-	9	8	37	**106**	13	-	24	-	33	-	36
4	Phòng THADS Khu vực 4	**103**	13	0	0	0	31	0	59	**94**	25	0	9	0	42	0	18
5	Phòng THADS Khu vực 5	**84**	0	0	1	0	14	3	66	**138**	5	0	19	0	59	0	55
6	Phòng THADS Khu vực 6	**8**	0	0	0	0	0	0	8	**9**	1	0	3	0	2	0	3
7	Phòng THADS Khu vực 7	**14**							14	**15**	1		2		2	0	10
8	Phòng THADS Khu vực 8	**22**	0	0	0	0	0	0	22	**20**	0	0	2	0	5	0	13

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

12 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	**Tổng số TUYÊN QUANG**	**44,241,449**	**1,466,990**	**-**	**237,235**	**1,724**	**2,669,743**	**8,768,143**	**31,097,614**	**411,117,588**	**173,205,723**	**-**	**3,941,776**	**-**	**149,217,509**	**102,236**	**84,650,344**
I	**Phòng Nghiệp vụ**	**9,355,155**	**49,761**	-	-	-	-	**3,994,970**	**5,310,424**	**80,563,516**	**298,675**	-	-	-	**12,899,959**	**65,546**	**67,299,336**
II	**Các Phòng THADS Khu vực**	**34,886,294**	**1,417,229**	**-**	**237,235**	**1,724**	**2,669,743**	**4,773,173**	**25,787,190**	**330,554,072**	**172,907,048**	**-**	**3,941,776**	**-**	**136,317,550**	**36,690**	**17,351,008**
1	Phòng THADS Khu vực 1	**8,412,385**	817,572	-	145,997	1,724	1,053,387	521,628	5,872,077	**106,309,350**	19,801,782	-	1,512,374	-	79,290,385	-	5,704,809
2	Phòng THADS Khu vực 2	**6,274,364**	103,081	-	78,628	-	805,015	3,829,099	1,458,541	**111,644,043**	94,601,395	-	1,231,603	-	12,216,415	36,690	3,557,940
3	Phòng THADS Khu vực 3	**13,231,824**	30,532	-	10,110	-	89,531	198,901	12,902,750	**9,799,482**	3,841,578	-	376,660	-	3,529,199	-	2,052,045
4	Phòng THADS Khu vực 4	**1,972,251**	466,044	-	-	-	312,631	-	1,193,576	**69,035,935**	44,714,469	-	270,064	-	23,037,750	-	1,013,652
5	Phòng THADS Khu vực 5	**1,270,643**	-	-	2,500	-	109,309	223,545	935,289	**21,908,570**	4,872,920	-	395,775	-	12,817,305	-	3,822,570
6	Phòng THADS Khu vực 6	**2,688,275**	-	-	-	-	-	-	2,688,275	**1,777,823**	195,745	-	49,000	-	1,191,075	-	342,003
7	Phòng THADS Khu vực 7	**144,576**							144,576	**7,353,654**	4,879,159		26,300		1,984,260		463,935
8	Phòng THADS Khu vực 8	**891,976**	-	-	-	-	299,870	-	592,106	**2,725,215**	-	-	80,000	-	2,251,161	-	394,054